Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0602.20.00

Mã HS	0602.20.00
Mô tả hàng hóa	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm / - Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được
Đơn vị	kg/cây
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:18:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/06022000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K992
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N992
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q992
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E979
ATIGA	2022	2022	0	AT!E980
ATIGA	2023	2023	0	AT!F980
ATIGA	2024	2024	0	AT!G980
ATIGA	2025	2025	0	AT!H980
ATIGA	2026	2026	0	AT!I980
ATIGA	2027	2027	0	AT!J980
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E982
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F982

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G982
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H982
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I982
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J982
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E984
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F984
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G984
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H984
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I984
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J984
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F986
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H981
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F982
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G982
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H982
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I982
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J982
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K982
VKFTA	2022	2022	0	VK!E980
VKFTA	2023	2023	0	VK!F980
VKFTA	2024	2024	0	VK!G980
VKFTA	2025	2025	0	VK!H980
VKFTA	2026	2026	0	VK!I980
VKFTA	2027	2027	0	VK!J980
VCFTA	2022	2022	0	VC!D991
VCFTA	2023	2023	0	VC!E991

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F991
VCFTA	2025	2025	0	VC!G991
VCFTA	2026	2026	0	VC!H991
VCFTA	2027	2027	0	VC!I991
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D988
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E988
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F988
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G988
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H988
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I988
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D997
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E997
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F997
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G997
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H997
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I997
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D981
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E981
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F981
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G981
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H981
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I981
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D983
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E983
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F983
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H983
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I983
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D981
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E981
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F981
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G981
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H981
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I981
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J981
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D984
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E984
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F984
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G984
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H984
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I984
RCEP B	2022	2022	0	B!D984
RCEP B	2023	2023	0	B!E984
RCEP B	2024	2024	0	B!F984
RCEP B	2025	2025	0	B!G984
RCEP B	2026	2026	0	B!H984
RCEP B	2027	2027	0	B!I984
RCEP C	2022	2022	0	C!D984
RCEP C	2023	2023	0	C!E984
RCEP C	2024	2024	0	C!F984
RCEP C	2025	2025	0	C!G984
RCEP C	2026	2026	0	C!H984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I984
RCEP D	2022	2022	0	D!D984
RCEP D	2023	2023	0	D!E984
RCEP D	2024	2024	0	D!F984
RCEP D	2025	2025	0	D!G984
RCEP D	2026	2026	0	D!H984
RCEP D	2027	2027	0	D!I984
RCEP E	2022	2022	0	E!D984
RCEP E	2023	2023	0	E!E984
RCEP E	2024	2024	0	E!F984
RCEP E	2025	2025	0	E!G984
RCEP E	2026	2026	0	E!H984
RCEP E	2027	2027	0	E!I984
RCEP F	2022	2022	0	F!D984
RCEP F	2023	2023	0	F!E984
RCEP F	2024	2024	0	F!F984
RCEP F	2025	2025	0	F!G984
RCEP F	2026	2026	0	F!H984
RCEP F	2027	2027	0	F!I984
VIFTA	2024	2024	0	VI!F950
VIFTA	2025	2025	0	VI!G950
VIFTA	2026	2026	0	VI!H950
VIFTA	2027	2027	0	VI!I950

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0602.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0602.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N992), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.